

# TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI THẾ HỆ MỚI ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Mai Thu Hiền\*  
Nguyễn Ngọc Bình\*\*

## Tóm tắt

Trong bối cảnh Việt Nam đang đón làn sóng tự do hóa thương mại mới bằng việc tham gia vào một loạt các hiệp định và cộng đồng thương mại tự do như Hiệp định TPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), dòng vốn FDI vào Việt Nam có kỳ vọng sẽ gia tăng. Bằng việc phân tích các khía cạnh như độ mở thương mại, tăng trưởng kinh tế vĩ mô và thực hiện các cam kết có liên quan đến đầu tư, nghiên cứu cho thấy việc Việt Nam tham gia vào làn sóng tự do hóa thương mại mới này có tác động đáng kể đến việc thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thương mại tự do thế hệ mới.

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI, hiệp định thương mại tự do, tự do hóa thương mại.

Mã số: 264. Ngày nhận bài: 20/04/2016. Ngày hoàn thành biên tập: 26/04/2016. Ngày duyệt đăng: 26/04/2016.

## Abstract

Within the context of the upcoming wave of trade liberalization with the participation of Vietnam in several free trade agreements and free trade community like Trans-Pacific Partnership (TPP), EU - Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) and the ASEAN Economic Community (AEC), an increase in the FDI inflows into Vietnam can be expected. By providing analyses on aspects like trade openness, macroeconomic development and implementation of investment-related commitments, the research shows a significant impact of Vietnam joining this new wave of trade liberalization on FDI facilitation. From these research results, policy recommendations are also addressed to further promote FDI into Vietnam in the context of new free trade generations.

**Key words:** Foreign direct investment, FDI, EVFTA, trade liberalization.

Paper No.264. Date of receipt: 20/04/2016. Date of revision: 26/04/2016. Date of approval: 26/04/2016.

## 1. Đặt vấn đề

Kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới nền kinh tế năm 1986, việc Việt Nam trở thành thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995 và ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ (BTA) năm 2001 được coi là hai cột mốc đầu tiên và quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh

tế quốc tế của Việt Nam. Tiếp đó, vào năm 2007, Việt Nam chính thức gia nhập vào sân chơi thương mại toàn cầu lớn nhất thế giới - Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Việc tham gia vào WTO được đánh giá là cột mốc đánh dấu cho sự khởi đầu của làn sóng hội nhập lần thứ nhất của Việt Nam (Vũ Tiến Lộc, 2015), ngay lập tức có những tác động hết sức

\* TS, Trường Đại học Ngoại thương; email: hien.mai.1512@gmail.com

\*\* Trường Đại học Ngoại thương; email: binh234@gmail.com

mạnh mẽ lên các hoạt động thương mại, đầu tư của Việt Nam. Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam tiếp tục ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương với Nhật Bản, Chile và Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA). Ngoài ra, Việt Nam cùng ASEAN cũng đã ký kết một loạt các hiệp định thương mại tự do với các nền kinh tế nằm ngoài khu vực ASEAN như Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), với Hàn Quốc (AKFTA), với Nhật Bản (AJFTA), Ấn Độ (AIFTA) và Australia/New Zealand (AANZFTA). Có thể nói, Việt Nam hiện đang đứng trước ngưỡng cửa gia nhập làn sóng tự do hóa thương mại mới bằng việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và việc kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Với làn sóng hội nhập này, nhìn chung, Việt Nam sẽ có cơ hội đẩy mạnh hơn nữa kim ngạch thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU đối với hiệp định EVFTA, với 11 nước thành viên khác của Hiệp định TPP trong đó có Hoa Kỳ và Nhật Bản và cơ hội thắt chặt hơn nữa quan hệ kinh tế với các quốc gia ASEAN.

Trên cơ sở dự báo về xu hướng gia tăng nguồn vốn FDI trong bối cảnh Việt Nam đứng trước làn sóng hội nhập quan trọng mới trong thời gian tới, nghiên cứu này sẽ xem xét lại một số các tác động và mối liên hệ giữa việc gia nhập làn sóng tự do hóa thương mại với việc thu hút vốn FDI tại Việt Nam dựa trên số liệu tổng hợp về dòng vốn FDI vào Việt Nam trong các giai đoạn kể từ năm 1988 đến năm 2015 cũng như số liệu về thương mại song phương Việt Nam trong giai đoạn này.

Bài nghiên cứu này chia làm năm phần. Tiếp theo phần đặt vấn đề là phần khái quát

tình hình thu hút vốn FDI tại Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2015. Sau đó là tổng quan các nghiên cứu về tác động của các hiệp định thương mại tự do lên dòng vốn FDI. Phần bốn trình bày kết quả phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo ba khía cạnh là độ mở thương mại, tăng trưởng kinh tế vĩ mô và các cam kết có liên quan đến đầu tư. Cuối cùng là các khuyến nghị chính sách và kết luận rút ra từ các kết quả nghiên cứu.

## **2. Khái quát về làn sóng tự do hóa thương mại thế hệ mới tại Việt Nam**

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 - một sân chơi thương mại quốc tế mang tính toàn cầu, nhiều chuyên gia đã nhận định đây là mở đầu cho một làn sóng tự do hóa thương mại tại Việt Nam. Và quả thực, việc tham gia vào WTO đã đem lại lực đẩy mạnh mẽ cho hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư cũng như các hoạt động kinh tế khác giữa Việt Nam và thế giới.

Vào tháng 10/2015, 12 quốc gia tham gia gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Singapore, Hoa Kỳ và Việt Nam đã tuyên bố chính thức kết thúc đàm phán Hiệp định TPP. Cùng lúc đó, vào tháng 12/2015, Việt Nam chính thức kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu và cùng với 10 quốc gia ASEAN ký kết thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC). Mặc dù thời gian các thỏa thuận và cam kết này chính thức có hiệu lực là khác nhau, nhưng việc cùng một thời điểm, Việt Nam tham dự vào ba hiệp định và cộng đồng kinh tế quốc tế khác nhau với sự liên quan của nhiều quốc gia hứa hẹn sẽ đem lại một làn sóng hội nhập mới cho nền kinh tế Việt Nam.

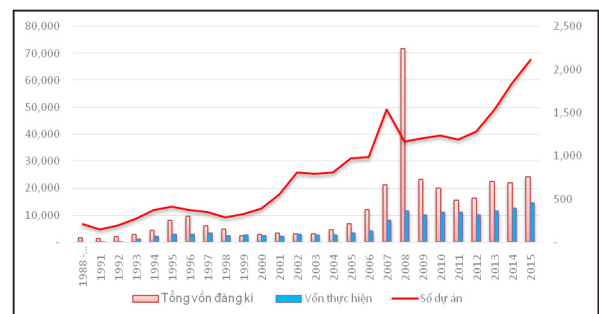
Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một trong những hiệp định, thỏa thuận thương mại tự do lớn nhất trong khu vực và trên thế giới với sự tham dự của 12 quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Australia. Ngoài ra, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Indonesia và một số các quốc gia khác cũng đang có ý định tham gia vào TPP trong thời gian tới. Xét về mức độ ảnh hưởng kinh tế, các quốc gia thành viên TPP đang đóng góp khoảng 40% GDP toàn cầu và 26% lượng giao dịch hàng hóa trên thế giới. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam cũng được coi là một trong những hiệp định thương mại lớn nhất mà Việt Nam từng tham gia. Liên minh Châu Âu EU vốn là đối tác thương mại lớn của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. EU cũng là nguồn cung cấp vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam, với 23 trong số 28 quốc gia trong EU có dự án đầu tư trực tiếp vào Việt Nam trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Ngoài ra, với mục tiêu thành lập một cộng đồng ASEAN vững mạnh vào năm 2020, với ba trụ cột là cộng đồng chính trị - an ninh, cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hóa - xã hội, cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đã được ưu tiên đẩy nhanh với mục tiêu hiện thực hóa vào năm 2015.

Ngoài việc tiếp tục thúc đẩy sự tiếp cận thị trường một cách toàn diện thông qua việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, các hiệp định như TPP và EVFTA cũng được nhận định là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với sự hội nhập sâu hơn thông qua việc đưa ra các cam kết pháp lý với các nước tham gia hiệp định, trong đó có Việt Nam. Ví dụ như tại Hiệp định TPP với 24 trên tổng số 29 chương liên quan đến các chuẩn mực, tiêu

chuẩn và luật lệ khác nhau, về môi trường, sở hữu trí tuệ, chất lượng lao động, công đoàn, luật lệ tài chính, đầu tư, mua sắm chính phủ và doanh nghiệp nhà nước v.v..

Đáng chú ý hơn, các cam kết trong TPP và EVFTA cũng đòi hỏi Việt Nam với tư cách là thành viên tham dự, tạo môi trường đầu tư công bằng và thuận lợi cho các nhà đầu tư cá nhân nước ngoài, đồng thời phải thực hiện các cam kết về bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư. Đơn cử như việc hiệp định TPP sẽ có những cam kết liên quan đến hoạt động và lợi ích của các công ty nhà nước, để tạo cơ hội cạnh tranh cho các doanh nghiệp nước ngoài. Và cũng theo TPP, các công ty nước ngoài sẽ có khả năng kiện các chính phủ ra tòa án TPP đối với các luật lệ, chính sách tại nước sở tại có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, kinh doanh của công ty.

### 3. Tình hình thu hút vốn FDI vào Việt Nam khi tham gia làn sóng tự do hóa thương mại



**Hình 1. Tổng quan FDI tại Việt Nam 1988 -2015**

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)*

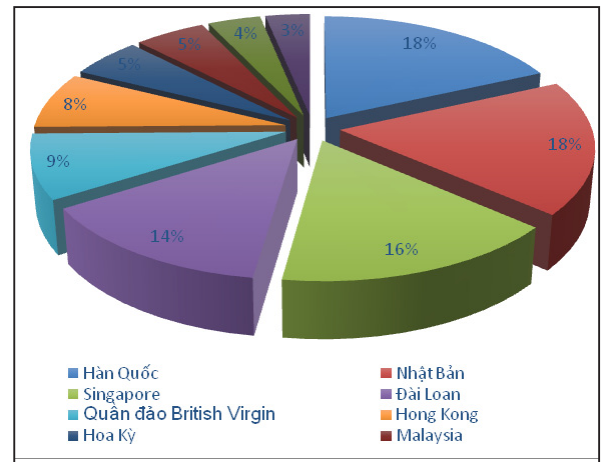
Công cuộc đổi mới nền kinh tế của Chính phủ Việt Nam vào năm 1986 đã mở ra cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Kể từ đó, khu vực FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh

tế trong nước. Khởi điểm khiêm tốn ở mức 1,6 tỷ USD trong giai đoạn 1988 - 1990, theo số liệu từ Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch - Đầu tư (2016) chỉ trong năm 2015, tổng vốn đăng ký mới dự án của khu vực FDI đạt 15,578 tỷ USD với 2,013 dự án mới.

Hình 1 cung cấp cái nhìn tổng quan về dòng vốn FDI vào Việt Nam kể từ năm 1988 đến năm 2015. Có thể thấy cột mốc đáng lưu ý đầu tiên là năm 1995, thời điểm Việt Nam gia nhập ASEAN, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng 86% so với năm 1994 với tổng vốn đăng ký đạt 7,93 tỷ USD. Cột mốc thứ hai thể hiện sự tăng trưởng mạnh mẽ của dòng vốn FDI vào Việt Nam là kể từ sau năm 2007, thời điểm Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Năm 2008, dòng vốn FDI vào Việt Nam đạt mức kỷ lục, tăng 236% so với năm 2007, tổng vốn đăng ký đạt 71,73 tỷ USD với 11.500 dự án. Ngoài ra, có thể thấy được phần nào tác động từ một loạt động thái mở cửa và tự do hóa sâu rộng của Việt Nam trong giai đoạn cuối năm 2015 lên việc thu hút dòng vốn FDI. Theo Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016), trong quý I năm 2016, tính đến ngày 20/3, cả nước có 473 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và 203 dự án điều chỉnh vốn đầu tư, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm đạt 4,026 tỷ USD, tăng 107% so với cùng kỳ năm 2015. Đặc biệt, các nhà đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 216 dự án đầu tư đăng kí mới và tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 2,9 tỷ USD. Đây cũng là lĩnh vực được dự báo sẽ chịu tác động lớn nhất khi Việt Nam tham dự EVFTA và TPP với các ngành như chế biến thực phẩm, may mặc và da giày.

Cũng theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016), từ năm 1988 đến năm 2015, Việt Nam nhận vốn đầu tư từ 101 quốc

gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Hàn Quốc là đối tác lớn nhất với 4,970 dự án đăng ký với tổng mức đầu tư đạt 45,2 tỷ USD. Theo sau là Nhật Bản với 38,9 tỷ USD và Singapore với 35,1 tỷ USD.



**Hình 2: Vốn FDI phân theo các đối tác chính**

*Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015)*

Từ hình 2 biểu thị tỷ lệ dòng vốn FDI theo quốc gia/vùng lãnh thổ, có thể thấy đa số các đối tác chính của Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2015 là các quốc gia đang và sẽ tham gia vào các hiệp định và khối tự do thương mại trong thời gian tới cùng Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia thuộc khối ASEAN.

Giống như nhiều nền kinh tế đang phát triển khác, khu vực FDI tại Việt Nam có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế trong nước. Khu vực FDI là thành phần kinh tế quan trọng đóng góp vào sự tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội GDP của Việt Nam. Nếu năm 2008 khu vực FDI đóng góp 281.604 tỷ VND, chiếm 17,43% lượng tổng sản phẩm quốc nội GDP thì đến năm 2011, con số này là 453.392 tỷ VND, chiếm 15,6% GDP và năm 2014 là 704.341 tỷ VND, chiếm 17,89% GDP

của Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2015b). Về các đóng góp cho ngân sách Nhà nước, năm 2008, các doanh nghiệp FDI nộp ngân sách 43.953 tỷ VND, năm 2011 nộp 77.076 tỷ VND và đến năm 2014, thu ngân sách từ khu vực FDI tăng lên 111.244 tỷ VND (Tổng cục Thống kê 2015c).

Khu vực FDI cũng tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam và giúp Việt Nam từng bước gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu. Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch Đầu tư, xuất khẩu của khu vực FDI tăng từ 55,1% năm 2008 lên 56,9% năm 2011 và 71% năm 2015, khiến thành phần kinh tế này trở thành khu vực đóng góp chính vào hoạt động xuất khẩu của nền kinh tế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI cũng cung cấp việc làm cho hơn 1,7 triệu lao động năm 2011 và 2,1 triệu lao động năm 2014. Khu vực FDI cũng là là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng tại Việt Nam. Từ năm 1993 đến năm 2014 đã có 951 dự án chuyển giao công nghệ được đăng ký tại Việt Nam, trong đó 605 dự án đến từ khu vực FDI, chiếm 63,6% tổng số dự án (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015).

#### 4. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong thời đại toàn cầu hóa và tự do hóa kinh tế cùng với sự gia tăng tầm quan trọng của khu vực FDI đối với sự phát triển kinh tế tại các quốc gia đang phát triển, đã có nhiều khung lý thuyết và nghiên cứu chuyên sâu được xây dựng để nghiên cứu hành vi của dòng vốn FDI, cũng như các tác động của tự do hóa thương mại đối với dòng vốn FDI vào các nước nhận đầu tư.

Một trong những lý thuyết về đầu tư quốc tế có tính khái quát và bao hàm cao được phát triển bởi Dunning (1980) là *Mô hình Chiết trung (Eclectic Paradigm)* hay *Mô hình OLI*

(*OLI Framework*). Dunning (1980) lý luận rằng một doanh nghiệp quyết định đầu tư sang thị trường nước ngoài khi doanh nghiệp sở hữu hoặc sẽ sở hữu các lợi thế nhất định so với các doanh nghiệp tại nước nhận đầu tư hoặc các lợi thế chỉ có tại nước nhận đầu tư so với nước chủ đầu tư. Dựa trên nhận định này Dunning đưa ra ba nhóm lợi thế chính cấu thành nên mô hình OLI mà doanh nghiệp FDI có thể sở hữu khi thực hiện đầu tư ra nước ngoài, đó là *lợi thế sở hữu (ownership advantages hay O-advantages)*, *lợi thế đặc trưng của địa điểm (location specific advantages hay L-advantages)* và *lợi thế quốc tế hóa (internationalization hay I-advantages)*.

Ngoài ra, mối liên hệ giữa tự do hóa thương mại và dòng vốn FDI cũng nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Có thể nói, phần lớn các nghiên cứu phân chia tác động của mối liên hệ giữa tự do hóa thương mại và dòng vốn FDI làm hai nhóm: tác động trực tiếp và tác động gián tiếp.

Đối với các tác động trực tiếp, Blomstrom và Kokko (1997) chỉ ra rằng việc tự do hóa thương mại dẫn đến việc dòng vốn FDI thay đổi do các thay đổi của hàng rào thuế quan, giúp các doanh nghiệp FDI cắt giảm được chi phí xuất khẩu thành phẩm về nước hoặc các thị trường khác thuộc hiệp định. Việc tham gia vào các hiệp định và các khối thương mại tự do tạo điều kiện thúc đẩy thương mại song phương giữa quốc gia tham gia hiệp định, từ đó giúp gia tăng độ mở thương mại - một trong những nhân tố quan trọng tác động đến dòng vốn FDI. Các tác động mang khía cạnh thương mại như thế này còn tác động đến cả các dòng vốn FDI của các nước ngoài khỏi hiệp định vào các nước nhận đầu tư, chủ yếu nhờ vào việc sử dụng các điều khoản về nguồn gốc xuất xứ để hưởng các mức thuế quan ưu đãi

cho các sản phẩm xuất khẩu. Tác động trực tiếp còn đến từ các điều khoản chính sách đầu tư ưu đãi quy định trong các hiệp định, tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư của các nước tham gia hiệp định (Medvedev, 2006). Tác động của chính sách đầu tư ưu đãi cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Thangavelu và Findlay (2004). Theo Thangavelu and Findlay (2004), tác động tích cực của các hiệp định thương mại tự do đến từ các điều khoản khuyến khích đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu chuyển của các dòng vốn giữa các nước thuộc khối hiệp định.

Ngoài ra, theo Worth (1998), các hiệp định thương mại tự do cho thấy tác động rõ rệt lên các *lợi thế đặc trưng của địa điểm*. Cụ thể, nghiên cứu của Worth chỉ ra rằng một hiệp định thương mại tự do sẽ giúp đẩy mạnh dòng vốn vào khu vực hiệp định do các doanh nghiệp tìm kiếm lợi thế của một thị trường rộng mở hơn với tiềm năng tăng trưởng kinh tế cao hơn. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu của Blomstrom và Kokko (1997), Medvedev (2006), Thangavelu và Findlay (2011). Trong dài hạn, việc tham gia vào các hiệp định thương mại có tác động gián tiếp giúp mở rộng quy mô thị trường trong nước, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh, thay đổi thể chế và dẫn đến sự phát triển kinh tế. Đây là các yếu tố gián tiếp tác động lên dòng vốn FDI vào quốc gia nhận đầu tư (Medvedev, 2006). Quy mô thị trường, thường được đặc trưng bằng lượng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc Tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (GDP per capita) - là những nhân tố quan trọng tác động lên dòng vốn FDI theo như lý thuyết của Dunning.

Tóm lại, các nghiên cứu đều chỉ ra việc tham gia vào các hiệp định và khối thương mại tự do sẽ góp phần tác động tích cực trong

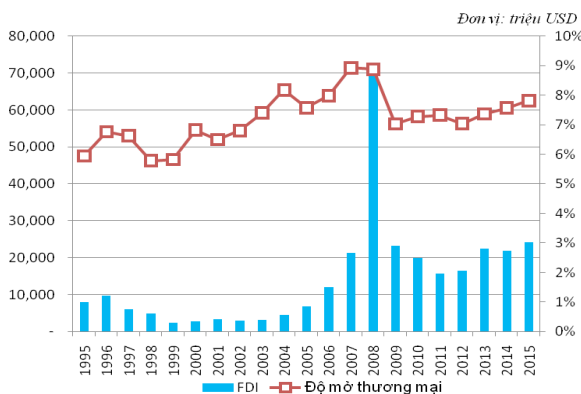
việc thúc đẩy dòng vốn FDI, chủ yếu đến từ việc gia tăng tự do thương mại giữa các nước ký kết hiệp định và tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và mở rộng quy mô thị trường, góp phần tăng sức hút đối với các dòng vốn nước ngoài.

## 5. Phân tích các tác động lên thu hút vốn FDI tại Việt Nam

### 5.1. Độ mở thương mại

Mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu và kết quả thực nghiệm chuyên sâu về ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do lên kim ngạch thương mại, các nghiên cứu về tác động của việc tham gia vào các hiệp định và các khối thương mại tự do này lên dòng vốn FDI tại Việt Nam vẫn còn khá hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ xem xét các tác động trực tiếp và gián tiếp từ việc tham gia vào các hiệp định và các khối thương mại tự do đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Một trong những tác động của việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định và khối thương mại tự do là việc gia tăng độ mở thương mại song phương với các nước thuộc khối hiệp định cũng như các quốc gia nằm ngoài khối. Thương mại song phương được thúc đẩy giúp góp phần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI gặp nhiều thuận lợi hơn trong việc nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu thành phẩm về thị trường chủ đầu tư hoặc xuất khẩu ra thị trường thế giới. Theo tiêu chí lợi thế đặc trưng địa điểm, *L-advantages*, từ mô hình OLI của Dunning, các doanh nghiệp FDI đầu tư tìm kiếm nâng cao năng suất (*efficiency-seeking*) và tìm kiếm thị trường (*market-seeking FDI*) thực hiện đầu tư vào cơ sở sản xuất tại thị trường nước ngoài để xuất khẩu thành phẩm về nước hoặc sang các thị trường quốc tế lân cận. Vì thế, các doanh nghiệp FDI này sẽ quan tâm đến

các chi phí xuất khẩu hoặc rào cản thương mại để tối thiểu hóa chi phí xuất khẩu. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI cũng sẽ quan tâm đến các thị trường mà doanh nghiệp ít phải đối mặt với các rào cản thương mại khi nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu từ nước chủ đầu tư. Vì thế, độ mở thương mại song phương giữa hai quốc gia dự kiến sẽ có tác động tích cực đến dòng vốn FDI từ nước đó vào Việt Nam.



**Hình 3. Độ mở thương mại và dòng vốn FDI**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015) và Tổng cục Thống kê (2015a)*

Hình 3 biểu thị mối quan hệ giữa độ mở thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2015 và việc thu hút dòng vốn FDI trong giai đoạn này. Độ mở thương mại trong nghiên cứu này được tính toán dựa trên công thức lấy tỷ lệ phần trăm của tổng kim ngạch thương mại (tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu) và tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam từ năm 1995 đến năm 2015.

Có thể nhận thấy từ biểu đồ mối quan hệ cùng chiều giữa độ mở thương mại và việc thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Độ mở thương mại cao, đồng nghĩa với việc hoạt động xuất nhập khẩu song phương của Việt Nam cao, sẽ có ảnh hưởng tích cực lên việc thu hút vốn FDI. Theo đánh giá tác động được thực hiện bởi Dự án Hỗ trợ Chính sách và Thương

mại Đầu tư của Châu Âu (EU-MUTRAP), xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sẽ tăng khoảng 50% đến năm 2020 và tiếp tục tăng hơn nữa đến năm 2025 khi hiệp định được thực hiện một cách đầy đủ (MUTRAP, 2014). Điều này, cùng với mối quan hệ giữa thương mại song phương và dòng vốn FDI được phân tích ở phần trên cũng dự báo những tín hiệu tích cực về việc thu hút FDI từ khu vực EU, khu vực với nhiều đối tác FDI chính của Việt Nam như Đức, Anh, Hà Lan và Pháp.

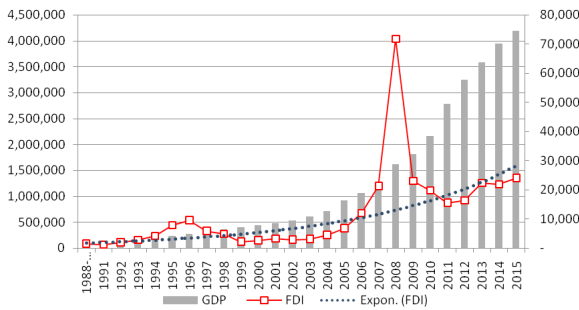
Một điểm nữa có thể kết luận được từ việc dòng vốn FDI tăng cùng chiều với độ mở thương mại tăng đó là việc Việt Nam đang được đặc trưng hóa trở thành một trung tâm xuất khẩu cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Đặc biệt khi lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu (như thủy sản, may mặc, giày dép) thu hút sự quan tâm lớn nhất của các nhà đầu tư nước ngoài. Dự kiến, các ngành công nghiệp như may mặc, da giày sẽ tiếp tục là điểm thu hút doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam khi các hiệp định như TPP và EVFTA chính thức có hiệu lực. Báo cáo của MUTRAP cũng nhận định dệt may, da giày và thực phẩm sẽ là các ngành chính được hưởng lợi từ EVFTA, trong đó 50% số hàng hóa dệt may và da giày xuất khẩu sang thị trường EU. Do đó, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh trong các ngành sản xuất hàng xuất khẩu này có dự tính đầu tư vào Việt Nam đang có thái độ tích cực khi nhìn nhận việc Việt Nam tham gia vào làn sóng tự do hóa thương mại.

## 5.2. Tăng trưởng kinh tế vĩ mô

Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do còn có tác động lâu dài giúp mở rộng thị trường trong nước và góp phần giúp nền kinh tế tăng trưởng. Đặc biệt với tỷ trọng cao giá

trị xuất khẩu trong GDP của Việt Nam so với khu vực và trên thế giới, các tác động của việc tham gia vào các hiệp định tự do thương mại lên tăng trưởng GDP trong thời gian tới được dự báo khá cao. Theo nhiều nghiên cứu về các nhân tố thu hút FDI thì quy mô thị trường, thường được biểu thị bằng chỉ số GDP, là một trong những nhân tố quan trọng tác động tích cực lên dòng vốn FDI.

Hình 4 dưới đây biểu thị mối quan hệ giữa mức GDP của Việt Nam và dòng vốn FDI kể từ khi Việt Nam chính thức mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài năm 1988 đến năm 2015. Từ mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu này có thể khẳng định, việc Việt Nam liên tục duy trì sự gia tăng tăng trưởng vĩ mô của nền kinh tế nói chung và lượng tổng sản phẩm quốc nội GDP của cả nước trong giai đoạn này đã tạo cơ sở và tiền đề vững chắc cho thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam.



**Hình 4: GDP và dòng vốn FDI**

*Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015) và Tổng cục Thống kê (2015b)*

Theo nghiên cứu của EU-MUTRAP, việc tham gia vào Hiệp định EVFTA sẽ giúp Việt Nam hưởng lợi đáng kể về thu nhập quốc dân, tăng trưởng toàn nền kinh tế tăng thêm khoảng 7-8% so với trường hợp không ký kết hiệp định (MUTRAP, 2014). Bộ Công thương gần đây cũng dẫn báo cáo của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Việt Nam (VEPR)

chỉ ra rằng Việt Nam sẽ hưởng nhiều lợi ích lớn khi gia nhập Cộng đồng AEC và Hiệp định TPP. Trong đó, trở thành một phần của TPP và AEC, Việt Nam sẽ có thể đạt mức tăng trưởng GDP thêm từ 1,03% đến 1,32% sau khi TPP chính thức đi vào hoạt động đầy đủ. Vì vậy, có cơ sở để khẳng định việc tham gia vào làn sóng tự do thương mại thế hệ mới tiếp đây sẽ cũng có tác động tích cực lên FDI một cách gián tiếp thông qua sự tăng trưởng kinh tế vĩ mô và quy mô nền kinh tế nội địa.

**5.3. Các cam kết có liên quan đến đầu tư**

Các chính sách liên quan đến đầu tư, thành lập doanh nghiệp, hoạt động sản xuất và bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài cũng được coi là một tác động quan trọng trong đợt hội nhập lần này của Việt Nam.

Nhiều nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu tại Việt Nam nhận định đây là đợt hội nhập thương mại và đầu tư không chỉ rộng mà sâu hơn nhiều so với thời điểm 2007-2008 khi Việt Nam gia nhập WTO. Không chỉ tập trung vào gỡ bỏ hàng rào thuế quan, Việt Nam cũng sẽ đứng trước những nhân tố mới liên quan đến đầu tư như các vấn đề về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ nhà đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, tăng cường minh bạch trong cạnh tranh. Ngoài ra, Việt Nam cũng sẽ phải xem xét các cam kết mở cửa ngành dịch vụ cho đầu tư nước ngoài, từ đó đem lại triển vọng nguồn vốn FDI đến khu vực dịch vụ trong nước. Việc cam kết sâu hơn như trình bày ở trên được dự báo sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp FDI và các nhà đầu tư nước ngoài. Và một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn là một trong những nhân tố tăng sức cạnh tranh của Việt Nam trong việc thu hút vốn FDI trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài.



Ngoài ra, một trong những ưu tiên hàng đầu của AEC đó là tiến tới một thị trường đơn nhất trong đó ngoài tự do lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ thì AEC cũng hướng tới tự do lưu chuyển vốn đầu tư. Kể từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995, đầu tư FDI từ ASEAN vào Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng tương đối lớn so với đầu tư từ ngoài khối với các đối tác lớn như Singapore, Malaysia và Thái Lan. Vì vậy, có thể nói việc gia nhập vào AEC với mục tiêu chính là tự do lưu chuyển đầu tư cũng được kỳ vọng tăng nguồn FDI từ ASEAN vào Việt Nam, đặc biệt trong sự cộng hưởng với việc tham gia vào TPP và EVFTA và trong bối cảnh Việt Nam đứng trước các cam kết thay đổi quy định và điều khoản đầu tư theo hướng có lợi cho đầu tư nước ngoài nói chung khi tham dự vào các hiệp định này.

## 6. Kiến nghị và kết luận

Có thể thấy độ mở thương mại song phương là một nhân tố quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Rõ ràng việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do với các điều khoản cắt giảm và loại bỏ hàng rào thuế quan sẽ giúp thúc đẩy kim ngạch thương mại của Việt Nam với các nước tham gia hiệp định. Ngoài ra, việc tham gia vào các Hiệp định thương mại như TPP hay Cộng đồng kinh tế ASEAN còn giúp Việt Nam có cơ hội trở thành trung tâm xuất khẩu của cả khu vực, từ đó góp phần thúc đẩy thu hút FDI đến từ cả các quốc gia không tham gia hiệp định với Việt Nam. Bên cạnh đó, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do còn có tác động lâu dài giúp mở rộng thị trường trong nước và góp phần giúp nền kinh tế tăng trưởng, đây chính là các tác nhân gián tiếp thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam. Hơn nữa, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do còn ảnh hưởng

đến các dòng vốn FDI nhờ các điều khoản khuyến khích đầu tư và tự do hóa đầu tư các ngành dịch vụ (ví dụ: EVFTA) và thúc đẩy dòng chu chuyển tự do đầu tư của các nước tham gia (ví dụ: AEC).

Vì vậy, đứng trước ngưỡng cửa tham gia vào một làn sóng tự do hóa thương mại mới, Việt Nam đang có nhiều cơ hội nhận một dòng vốn FDI lớn từ cả các quốc gia thuộc và không thuộc hiệp định nhưng cũng là thách thức trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trước tình hình đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng sự gia tăng dòng vốn FDI phân bố không đồng đều giữa các nước tham gia hiệp định và có xu hướng tập trung vào các nền kinh tế có nhiều lợi thế đặc trưng địa điểm và có sự ổn định về kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính (Blomstrom và Kokko, 1997, Jaumotte, 2004). Vì vậy, việc duy trì sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở cả khu vực tư nhân và nhà nước, mở rộng thị trường trong nước là các biện pháp thiết yếu để thu hút dòng vốn FDI. Ngoài ra, sự tăng trưởng kinh tế ổn định cũng rất cần thiết trong việc duy trì sự tin tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, các hiệp định thương mại tự do ngày nay không chỉ đề cập đến các vấn đề về cắt giảm thuế quan mà còn đề cập sâu đến các quy tắc và luật lệ (Nguyễn Hồng Sơn và nhóm tác giả, 2014, Vũ Tiến Lộc, 2015). Vì thế, để thúc đẩy thương mại và thu lợi một cách hiệu quả nhất, Việt Nam cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập, thay đổi thể chế và luật pháp trong nước để gia tăng hơn nữa kim ngạch thương mại với các nước thành viên.

Thứ ba, việc tham gia vào làn sóng tự do hóa thương mại lần này không phải là không có những khó khăn và thách thức. Tuy không phải là vấn đề mới nhưng do Việt Nam được đặc trưng hóa bởi các ngành sản xuất như may mặc, da giày và thực phẩm, có nhiều các mối quan tâm về việc Việt Nam mắc kẹt ở các hoạt động xuất khẩu, cung ứng giá trị gia tăng thấp và mắc kẹt ở “bẫy thu nhập trung bình”. Điều này được nhận định một phần do sức mạnh thương lượng của các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia được gia tăng đáng kể so với các doanh nghiệp nội địa khi Việt Nam mở cửa hội nhập sâu hơn. Vì thế, nghiên cứu cũng đưa ra khuyến nghị về việc cần tiếp tục đánh giá thận trọng trong việc ưu đãi đầu tư FDI để phát triển kinh tế dựa vào cả sức mạnh các

ngành công nghiệp và doanh nghiệp nội địa.

Tóm lại, từ các kết quả phân tích trong bài nghiên cứu, chúng ta có cơ sở để kết luận sự gia tăng độ mở thương mại, các cam kết về đầu tư và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam và vì thế, việc tham gia vào các hiệp định tự do hóa thương mại cũng đem tới các triển vọng gia tăng mạnh mẽ dòng vốn FDI vào Việt Nam. Ngoài ra, các kết quả phân tích còn cung cấp một cái nhìn sâu sắc giúp xây dựng các hàm ý và gợi ý chính sách giúp thu hút dòng vốn FDI, đặc biệt trong bối cảnh khu vực kinh tế FDI đang ngày càng có nhiều đóng góp tích cực trong sự phát triển kinh tế ở Việt Nam và khi Việt Nam đang gia nhập một làn sóng tự do hóa thương mại mới. □

### Tài liệu tham khảo

1. Blomstrom, M. & Kokko, A., 1997, *Regional Integration and Foreign Direct Investment*, Economics and Finance Working Paper Series No. 172.
2. Di Mauro, F, 2000, *The Impact of Economic Integration on FDI and Exports: A Gravity Approach*, CEPS Working Paper No. 156.
3. Dunning, J.H., 1980, *Toward an eclectic theory of international production: some empirical tests*, Journal of International Business Studies, vol. 11, pp 9 - 31.
4. Eaton, J. & A. Tamura, 1996, *Japanese and US exports and investment as conduit of growth*, NBER Working Paper N. 5457.
5. Frenkel, M., Funke, K. & Stadtmann, G., 2004, *A Panel Analysis of Bilateral FDI Flows to Emerging Economies*, Economic Systems, 28(3), pp. 281-300.
6. Jaumotte, F., 2004, *Foreign Direct Investment and Regional Trade Agreements: The Market Size Effect Revisited*, IMF Working Paper. Tại: <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2004/wp04206.pdf> [Truy cập 01/12/2015].
7. Medvedev, D., 2006, *Beyond Trade: The Impact of Preferential Trade Agreements on Foreign Direct Investment Inflows*, World Bank Policy Research Working Paper 4065.
8. MUTRAP, 2014, *Đánh giá Tác động Dài hạn Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU*, Báo cáo Dự án Hỗ trợ Chính sách thương mại và đầu tư Châu Âu 2014.

9. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Tiến Dũng, Hà Văn Hội, 2014, *Hành trình hội nhập kinh tế quốc tế: Đằng sau sự kì vọng của Việt Nam*, Chương 5 trong Những ràng buộc đối với tăng trưởng (Nguyễn Đức Thành chủ biên), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Talamo, Giuseppina MC., 2003, *Institution, FDI and the Gravity Model*, University of Palermo, Department of Political Studies Working Paper.
11. Thangavelu, S. M. and C. Findlay, 2011, *The Impact of Free Trade Agreements on Foreign Direct Investment in the Asia-Pacific Region*, trong Findlay, C. (ed.), ASEAN+1, FTAs and Global Value Chains in East Asia. ERIA Research Project Report 2010-29, Jakarta: ERIA. pp.112-131.
12. Tinbergen, J., 1962, *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, Twentieth Century Fund, NY
13. Vũ Tiến Lộc, 2015, *Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Cơ hội và thách thức của nền kinh tế Việt Nam*, Báo điện tử Cục Quản lý Cảnh tranh- Bộ Công thương. Tại: <http://canhbaosom.vn/vi/content/cac-hiep-dinh-tu-do-the-hệ-mới-cơ-hội-và-thách-thức-của-nền-kinh-tế-việt-nam> [Truy cập: 10/12/2015].
14. Worth, T., 1998, *Regional trade Agreements and Foreign Direct Investment*, Chương 7 trong Burfisher, M.E. and E.A. Jones (Eds.), *Regional Trade Agreements and U.S. Agriculture Economic Research Services*, U.S. Department of Agriculture. Agricultural Economic Report No. 771, Washington, D.C.
15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015, *Tình hình Đầu tư nước ngoài 12 tháng năm 2015*, tại: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4220/Tinh-hinh-dau-tu-nuoc-ngoai-12-thang-nam-2015> [truy cập 01/02/2016]
16. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016, *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài quý I năm 2016*, tại: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4577/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-Quy-I-nam-2016> [truy cập 01/04/2016]
17. Tổng Cục Thống kê, 2015a, *Tỉ trọng xuất nhập khẩu và tổng sản phẩm trong nước*, tại: [https://www.gso.gov.vn/SLTK/Selection.aspx?rxid=8f161760-9ba0-4c6d-8898-fdef1a92c072&px\\_db=08.+Th%C6%B0%C6%A1ng+m%E1%BA%A1i%2c+gi%C3%A1+c%E1%BA%A3&px\\_type=PX&px\\_language=vi&px\\_tableid=08.+Th%C6%B0%C6%A1ng+m%E1%BA%A1i%2c+gi%C3%A1+c%E1%BA%A3\V08.18.px](https://www.gso.gov.vn/SLTK/Selection.aspx?rxid=8f161760-9ba0-4c6d-8898-fdef1a92c072&px_db=08.+Th%C6%B0%C6%A1ng+m%E1%BA%A1i%2c+gi%C3%A1+c%E1%BA%A3&px_type=PX&px_language=vi&px_tableid=08.+Th%C6%B0%C6%A1ng+m%E1%BA%A1i%2c+gi%C3%A1+c%E1%BA%A3\V08.18.px) [truy cập 23/12/2015]
18. Tổng Cục Thống kê, 2015b, *Tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế*, tại: [https://www.gso.gov.vn/SLTK/Selection.aspx?rxid=8f161760-9ba0-4c6d-8898-fdef1a92c072&px\\_db=03.+T%C3%A0i+kho%E1%BA%A3n+qu%E1%BB%91c+gia&px\\_type=PX&px\\_language=vi&px\\_tableid=03.+T%C3%A0i+kho%E1%BA%A3n+qu%E1%BB%91c+gia\V03.04.px](https://www.gso.gov.vn/SLTK/Selection.aspx?rxid=8f161760-9ba0-4c6d-8898-fdef1a92c072&px_db=03.+T%C3%A0i+kho%E1%BA%A3n+qu%E1%BB%91c+gia&px_type=PX&px_language=vi&px_tableid=03.+T%C3%A0i+kho%E1%BA%A3n+qu%E1%BB%91c+gia\V03.04.px) [truy cập 23/12/2015]
19. Tổng Cục Thống kê, 2015c, *Quyết toán thu ngân sách*, tại <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715> [truy cập 22/12/2015]